

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

Mẫu số: B02/NHNN

(Ban hành theo Thông tư số 84 / 2015 / TT-NHNN
ngày 31 / 12 / 2015 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH ⁽¹⁾

Quý/Năm:

Đơn vị tính:

TT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ này	Số dư cuối kỳ trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
TÀI SẢN CÓ				
I	Tiền mặt, vàng bạc và đá quý			
1	Tiền mặt bằng đồng Việt Nam ⁽²⁾			
2	Ngoại tệ, vàng bạc, kim loại quý và đá quý	IV.1		
II	Tiền gửi, cho vay và đầu tư ở nước ngoài	IV.2		
1	Tiền gửi, cho vay và thanh toán với pháp nhân nước ngoài và tổ chức quốc tế			
2	Đầu tư, ủy thác và quyền đòi nợ nước ngoài			
-	Đầu tư vào chứng khoán ở nước ngoài			
-	Ủy thác			
-	Góp vốn vào các tổ chức quốc tế			
-	Dự phòng rủi ro vàng, tiền gửi, đầu tư chứng khoán ở nước ngoài và cho vay trên thị trường quốc tế (*)			
III	Hoạt động đầu tư và tín dụng trong nước	IV.3		
1	Nghiệp vụ thị trường mở			
-	Mua bán giấy tờ có giá trong nghiệp vụ thị trường mở			
-	Dự phòng rủi ro từ hoạt động nghiệp vụ thị trường mở (*)			
2	Nghiệp vụ mua trực tiếp chứng khoán Chính phủ			
3	Thanh toán với Nhà nước và Ngân sách Nhà nước			
4	Tái cấp vốn cho tổ chức tín dụng trong nước			
IV	Tài sản cố định			

1	Tài sản cố định hữu hình	IV.4		
-	Nguyên giá TSCĐ			
-	Hao mòn TSCĐ hữu hình (*)			
2	Tài sản cố định vô hình	IV.5		
-	Nguyên giá TSCĐ			
-	Hao mòn TSCĐ vô hình (*)			
V	Tài sản Có khác	IV.6		
1	XDCB, mua sắm TSCĐ, công cụ dụng cụ và vật liệu			
2	Các khoản phải thu bên ngoài			
3	Các khoản phải thu nội bộ			
4	Các khoản phải thu khác			
Tổng tài sản Có				
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I	Tiền mặt ngoài lưu thông	IV.7		
II	Tiền gửi của KBNN và vốn tài trợ, ủy thác nhận của Chính phủ	IV.8		
III	Các khoản nợ nước ngoài	IV.9		
IV	Các cam kết trả nợ của NHNN	IV.10		
V	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính hoạt động tại Việt Nam	IV.11		
VI	Tài sản Nợ khác	IV.12		
1	Các khoản phải trả bên ngoài			
2	Các khoản phải trả nội bộ			
3	Các khoản phải trả khác			
Tổng Nợ phải trả				
IV	Vốn và Quỹ của Ngân hàng			
1	Vốn của Ngân hàng			
-	Vốn pháp định			
-	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ			
-	Vốn do đánh giá lại tài sản			
-	Vốn khác			
2	Các quỹ và dự phòng			
-	Quỹ thực hiện Chính sách tiền tệ Quốc gia			
-	Khoản dự phòng rủi ro			

-	Quỹ dự phòng tài chính			
-	Quỹ khen thưởng, phúc lợi và dự phòng ổn định thu nhập			
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
4	Chênh lệch thu nhập và chi phí			
Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				

MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Cam kết bảo lãnh cho tổ chức tín dụng vay vốn nước ngoài			
2	Cam kết giao dịch ngoại hối	IV.13.1		
3	Cam kết giao dịch mua bán chứng khoán	IV.13.2		
4	Cam kết góp vốn vào các tổ chức quốc tế bằng hối phiếu nhận nợ/Giấy cam kết thanh toán của Bộ Tài chính	IV.13.3		
5	Cam kết bảo lãnh nhận được từ khách hàng			
6	Cam kết đấu thầu tín phiếu Kho bạc Nhà nước			
7	Cam kết từ hoạt động tín dụng			
8	Cam kết khác			

LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

....., ngày.... tháng.... năm...
THỦ TRƯỞNG
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Báo cáo này do Vụ Tài chính - Kế toán lập cho toàn hệ thống NHNN theo quy định tại Thông tư này.

(2) Tiền mặt bằng VNĐ được hiểu là lượng tiền VNĐ tại một số đơn vị thuộc NHNN như Văn phòng, v.v... (không bao gồm số tiền thuộc Quỹ dự trữ phát hành và Quỹ nghiệp vụ phát hành).

(*) Số liệu các chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (xxx).

- Cột (2) "Thuyết minh" của Báo cáo tình hình tài chính được thể hiện mục tham chiếu số liệu chi tiết của từng chỉ tiêu trong Thuyết minh báo cáo tài chính quý/năm.